

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

Địa chỉ: Lô 1, Khu G, Đường Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 5573681

Fax: 043 5573682

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12**

*Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

**CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

---

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 9745081/82

Fax: (04) 3 9745083

*Hà Nội, tháng 08 năm 2010*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Địa chỉ: Lô 1, Khu G, Đường Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 5573681

Fax: 043 5573682

---

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét của Kiểm toán viên độc lập	4
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	11-27

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là Công ty) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị:**

1 Ông Đỗ Dũng	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Nguyễn Phi Hùng	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Đình Sinh	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên
5 Ông Trịnh Khải	Ủy viên

**Ban Giám đốc:**

1 Ông Đỗ Dũng	Tổng Giám đốc
2 Ông Hoàng Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Trịnh Khải	Phó Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

**Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/04/2005 và đăng ký thay đổi 8 ngày 11/08/2009.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thủy lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy điện, bưu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt;
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng,
- Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến);
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải;
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cầu trục, phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa, đóng mới phương
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng
- Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá và sản giao dịch bất động sản).

Công ty có trụ sở tại Lô 1, Khu G, Đường Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

### **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 05 đến trang 27.

### **Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

### **Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây**

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động tiếp theo;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

---

**Tổng Giám đốc**

**Đỗ Dũng**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010*

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2010

Số: /CPA HANOI - BCKT

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**

**Kính gửi :**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là: Công ty) lập tại ngày 30/06/2010; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc vào ngày trên như đã trình bày từ trang 05 đến trang 27. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

**Kiểm toán viên**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI  
Tổng Giám đốc**

**Lê Văn Dò**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV*

**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010*

Đơn vị tính: đ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>273.302.950.876</b>	<b>247.119.897.338</b>
<b>I . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.853.617.536</b>	<b>4.986.180.938</b>
1 . Tiền	111	V.01	7.853.617.536	4.986.180.938
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.01	-	-
<b>II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.093.489.991</b>	<b>8.563.769.991</b>
1 . Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	9.093.489.991	8.563.769.991
2 . DP giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III . Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>106.118.810.366</b>	<b>98.650.677.802</b>
1 . Phải thu khách hàng	131		99.710.856.215	93.534.116.248
2 . Trả trước cho người bán	132		5.328.320.507	6.734.878.545
3 . Phải thu nội bộ	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 . Các khoản phải thu khác	138	V.03	12.074.168.201	9.590.211.319
6 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(10.994.534.557)	(11.208.528.310)
<b>IV . Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>128.895.897.514</b>	<b>118.182.342.976</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.04	128.895.897.514	118.182.342.976
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V . Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.341.135.469</b>	<b>16.736.925.631</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		862.385.903	92.261.619
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.688.163.149	1.958.839.862
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		18.790.586.417	14.685.824.150
<b>B . TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>99.091.483.202</b>	<b>96.916.177.325</b>
<b>I . Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>
1 . Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
2 . Phải thu dài hạn khác	218	V.07	3.600.000	3.600.000
3 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II . Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>45.656.762.726</b>	<b>46.136.892.632</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.324.062.457	25.708.202.089
- Nguyên giá	222		69.010.054.503	65.903.531.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.685.992.046)	(40.195.329.314)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

(Tiếp theo)				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.10	847.996.317	867.307.125
- Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.713.571)	(132.402.763)
4 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.484.703.952	19.561.383.418
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
<b>IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>52.937.729.282</b>	<b>49.737.729.282</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35.302.655.300	26.102.655.300
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		17.961.000.000	23.961.000.000
4 . Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(325.926.018)	(325.926.018)
<b>V . Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>493.391.194</b>	<b>1.037.955.411</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	493.391.194	1.037.955.411
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>372.394.434.078</b>	<b>344.036.074.663</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010*

Đơn vị tính: đ

<i>(Tiếp theo)</i>				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>306.459.813.837</b>	<b>275.149.994.322</b>
<b>I . Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>274.209.317.581</b>	<b>240.051.760.368</b>
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60.012.200.337	49.884.579.650
2 . Phải trả người bán	312		74.195.405.099	52.163.467.085
3 . Người mua trả tiền trước	313		64.582.314.312	71.911.704.680
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.778.849.063	4.177.118.865
5 . Phải trả người lao động	315		11.309.102.218	13.906.444.635
6 . Chi phí phải trả	316	V.17	9.069.710.454	5.161.560.824
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.526.780.846	42.711.056.573
10 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 . Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		734.955.252	135.828.056
<b>II . Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.250.496.256</b>	<b>35.098.233.954</b>
2 . Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
4 . Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32.208.450.791	34.892.350.791
5 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.045.465	205.883.163
7 . Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 . Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65.934.620.241</b>	<b>68.886.080.341</b>
<b>I . Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>65.934.620.241</b>	<b>68.886.080.341</b>
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 . Thặng dư vốn chủ sở hữu	412		-	-
4 . Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		9.206.408.126	7.279.347.007
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		2.435.893.019	1.971.427.739
9 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 . Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.292.319.096	9.635.305.595
<b>II . Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>372.394.434.078</b>	<b>344.036.074.663</b>

*(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**Đơn vị tính: đ***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
1 . Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2 . Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 . Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 . Ngoại tệ các loại		-	-
6 . Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010***Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Trần Văn Hào****Đỗ Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010**Đơn vị tính: đ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.264.863.717	55.684.857.736	108.210.297.365	91.180.648.134
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	9.845.089.745	99.500.000	9.882.504.062	99.500.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	60.419.773.972	55.585.357.736	98.327.793.303	91.081.148.134
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	55.740.430.863	50.447.334.572	91.466.784.906	81.887.972.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		4.679.343.109	5.138.023.164	6.861.008.397	9.193.175.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5.728.032.988	2.978.912.927	17.168.481.861	5.835.291.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.708.791.752	1.771.832.411	4.645.802.396	3.453.740.116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.708.791.752	1.771.832.411	4.645.802.396	3.442.542.591
8. Chi phí bán hàng	24		117.385.920	850.964.595	240.034.765	1.681.781.299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.454.081.840	4.170.546.206	10.942.408.447	8.525.758.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.127.116.585	1.323.592.879	8.201.244.650	1.367.186.907
11. Thu nhập khác	31		1.163.534	600.024.140	50.240.139	800.865.440
12. Chi phí khác	32		334.891.961	642.891.178	2.629.622.574	773.655.464
13. Lợi nhuận khác	40		(333.728.427)	(42.867.038)	(2.579.382.435)	27.209.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.793.388.158	1.280.725.841	5.621.862.215	1.394.396.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	437.376.046	4.424.088	1.329.543.119	4.424.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		1.356.012.112	1.276.301.753	4.292.319.096	1.389.972.795
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	255	858	278

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010***Tổng Giám đốc****Kế toán trưởng****Trần Văn Hòa****Đỗ Dũng***(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			6 tháng đầu năm 2010	6 tháng đầu năm 2009
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1		93.977.920.620	92.105.282.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(71.252.351.330)	(80.011.094.981)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(18.425.067.839)	(20.998.974.238)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4.645.802.396)	(5.431.936.930)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(468.450.331)	(148.791.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.299.292.700	13.944.970.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(16.062.999.193)	(16.862.638.131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>(2.577.457.769)</b>	<b>(17.403.183.513)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(763.037.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.932.969	96.302.524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.200.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.479.340.711	4.498.264.452
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.682.726.320)</b>	<b>3.831.529.356</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68.767.025.692	52.610.480.433
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58.639.405.005)	(49.167.522.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.127.620.687</b>	<b>3.442.958.213</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.867.436.598</b>	<b>(10.128.695.944)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.986.180.938</b>	<b>16.229.900.097</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.853.617.536</b>	<b>6.101.204.153</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 12 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030007524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/04/2005 và đăng ký thay đổi 8 ngày 11/08/2009.

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở, giao thông (đường bộ, cầu cảng, sân bay), thủy lợi (đê, đập, kênh, mương, hồ chứa, trạm bơm), đường dây trạm biến thế;
- Xây lắp các công trình giao thông, thủy điện, bu điện, hệ thống điện đến 220KV, hệ thống cấp thoát nước công nghiệp dân dụng;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước sản xuất và sinh hoạt;
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến và kinh doanh than mỏ, xăng, dầu, mỡ, vật tư, thiết bị xây dựng;
- Lắp đặt, vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc (hữu tuyến và vô tuyến);
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải;
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cầu trục, phương tiện vận tải thủy; Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container và hàng siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá và sản giao dịch bất động sản).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Kỳ kế toán:** từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

3. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đ).

**III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi bổ sung kèm theo.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

**1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 3.2. **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- 4. **Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**
  - 4.1. **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:**  
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
  - 4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
    - Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
    - Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
    - Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
    - TSCĐ khác 03 - 08 năm
- 6. **Chi phí đi vay**  
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.  
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 7. **Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**
  - 7.1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
    - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
    - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
    - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
  - 7.2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm
    - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "
    - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
    - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
  - 7.3. **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**
    - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
- 8. **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**  
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.
- 10. Ghi nhận chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
  - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

<Trang tiếp theo>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<Đơn vị tính: đ>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
	Tiền mặt VND tại quỹ	3.800.191.564	1.911.403.128
	Tiền gửi ngân hàng (VND)	4.053.425.972	3.074.777.810
	Tiền đang chuyển	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>7.853.617.536</b>	<b>4.986.180.938</b>
<b>2</b>	<b>Các khoản ĐTTTC ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
		<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</b>	<b>951.597</b>	<b>9.093.489.991</b>
	Công ty CP công nghiệp thương	20	300.000
	Công ty CP thép Việt ý	200.000	1.500.000.000
	Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000
	Công ty CP XL&ĐT Sông Đà	81.500	815.000.000
	Công ty CP TM&VT Sông Đà	135.487	1.432.289.991
	Công ty CP ĐT tổng hợp Hà Nội	50	500.000
	Công ty CP Sông Đà Cao Cường	534.500	5.345.000.000
	<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>951.597</b>	<b>9.093.489.991</b>

**Lý do thay đổi của từng khoản đầu tư:**

- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà: Công ty đã bán :102.300 cổ phiếu, với giá trị gốc là: 1.534.500.000,đồng.
- Công ty CP thép Việt ý: Công ty đã bán: 23.130 cổ phiếu , với giá trị gốc: 231.300.000 đồng. Đồng thời Công ty nhận được: 50.000 cổ phiếu thưởng và được mua do phát hành tăng vốn điều lệ 50.000 cổ phiếu với giá trị: 500.000.000,đồng.
- Công ty CP Xi măng Sông Đà: Đã bán 180.700 cổ phiếu với giá trị: 1.807.000.000,đồng.
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà: Đã bán 163.000 cổ phiếu với giá trị: 1.630.000.000,đồng và được mua thêm do phát hành tăng vốn điều lệ: 81.500 cổ phiếu với giá trị: 815.000.000, đồng.
- Công ty CP thương mại & VT Sông Đà: Được mua thêm do phát hành tăng vốn điều lệ: 38.170 cổ phiếu với giá trị: 464.520.000, đồng.
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội: Đã bán: 136.200 cổ phiếu với giá trị: 1.392.000.000,đ.
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường: Do Công ty CP Sông Đà Cao Cường có kế hoạch niêm yết nên chuyển từ đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

<b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Phải thu về cổ phần hoá	-	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
	Phải thu người lao động	-	-
	Phải thu khác	12.074.168.201	9.590.211.319
	<b>Cộng</b>	<b>12.074.168.201</b>	<b>9.590.211.319</b>
<b>4</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Hàng mua đi đường	1.097.160.948	869.926.587

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

Nguyên liệu, vật liệu	3.561.792.720	6.217.840.007
Công cụ, dụng cụ	284.362.568	38.197.849
Chi phí SXKD dở dang	103.720.579.340	82.643.324.648
Thành phẩm	1.518.120.857	1.791.241.785
Hàng hoá	18.713.881.081	26.621.812.100
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>128.895.897.514</u></b>	<b><u>118.182.342.976</u></b>
<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
<i>Không có số liệu</i>	-	-
<b>6 Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<i>Không có số liệu</i>	-	-
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khác	3.600.000	3.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.600.000</u></b>	<b><u>3.600.000</u></b>
<Trang tiếp theo>		

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.518.518.166</b>	<b>21.640.975.053</b>	<b>34.519.988.432</b>	<b>3.224.049.752</b>	<b>65.903.531.403</b>
- Mua trong kỳ	-	133.736.363	-	3.176.195.827	3.309.932.190
- Đầu tư XDCB HT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	133.736.363	-	3.176.195.827	3.309.932.190
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	203.409.090	-	203.409.090
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	203.409.090	-	203.409.090
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.518.518.166</b>	<b>21.774.711.416</b>	<b>34.316.579.342</b>	<b>6.400.245.579</b>	<b>69.010.054.503</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.539.040.495</b>	<b>14.715.424.156</b>	<b>19.469.397.143</b>	<b>2.471.467.520</b>	<b>40.195.329.314</b>
- Khấu hao trong kỳ	199.495.711	1.014.606.735	4.178.014.999	220.590.759	5.612.708.204
Cộng	199.495.711	1.014.606.735	4.178.014.999	220.590.759	5.612.708.204
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	-	122.045.472	-	122.045.472
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	122.045.472	-	122.045.472
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.738.536.206</b>	<b>15.730.030.891</b>	<b>23.525.366.670</b>	<b>2.692.058.279</b>	<b>45.685.992.046</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	2.979.477.671	6.925.550.897	15.050.591.289	752.582.232	25.708.202.089
- Tại ngày cuối kỳ	2.779.981.960	6.044.680.525	10.791.212.672	3.708.187.300	23.324.062.457
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:					-
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					-
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:					-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:					-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

**9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***Không có số liệu***10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****Khoản mục****Nguyên giá TSCĐ vô hình****Số dư đầu năm**

- Mua trong kỳ

- Từ hợp nhất KD

- Tăng khác

Cộng

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Cộng

**Số dư cuối kỳ****Giá trị hao mòn lũy kế****Số dư đầu năm**

- Khấu hao trong kỳ

Cộng

- Thanh lý, nhượng bán

- Giảm khác

Cộng

**Số dư cuối kỳ****Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình**

- Tại ngày đầu năm

- Tại ngày cuối kỳ

&lt;Trang tiếp theo&gt;

	<u>Quyền SD đất</u>	<u>Phần mềm MT</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b><u>Số dư đầu năm</u></b>	<b>965.540.364</b>	<b>34.169.524</b>	<b>999.709.888</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Từ hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b>965.540.364</b>	<b>34.169.524</b>	<b>999.709.888</b>
<b><u>Số dư đầu năm</u></b>	<b>98.233.239</b>	<b>34.169.524</b>	<b>132.402.763</b>
- Khấu hao trong kỳ	19.310.808	-	19.310.808
Cộng	19.310.808	-	19.310.808
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Cộng	-	-	-
<b><u>Số dư cuối kỳ</u></b>	<b>117.544.047</b>	<b>34.169.524</b>	<b>151.713.571</b>
- Tại ngày đầu năm	-	-	867.307.125
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	847.996.317

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng bến cảng				
<b>Cộng</b>				
21.484.703.952		19.561.383.418		
			<b>21.484.703.952</b>	<b>19.561.383.418</b>
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
<i>Không có số liệu</i>				
13 Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Công ty con</i>	-	-	-	-
<i>Công ty liên kết</i>	<b>708.000</b>	<b>35.302.655.300</b>	<b>708.000</b>	<b>26.102.655.300</b>
C.ty CPSĐ12-Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000	708.000	7.080.000.000
Công ty cổ phần SXTM BMM		28.222.655.300		19.022.655.300
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<b>1.796.100</b>	<b>17.961.000.000</b>	<b>2.396.100</b>	<b>23.961.000.000</b>
C.ty CP S.Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000	900.000	9.000.000.000
C.ty CP TĐ Nậm Múc	194.000	1.940.000.000	194.000	1.940.000.000
C.ty CPĐT PV-Inconess	702.100	7.021.000.000	702.100	7.021.000.000
Công ty CP Sông Đà 12 - Cao Cường (*)			600.000	6.000.000.000
<i>Lý do thay đổi:</i>				
<i>(*) Khoản đầu tư tại Công ty CP Sông Đà Cao cường chuyển sang đầu tư chứng khoán ngắn hạn.</i>				
14 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị CCDC xuất dùng				
<b>Cộng</b>				
493.391.194		1.037.955.411		
			<b>493.391.194</b>	<b>1.037.955.411</b>
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây		57.457.466.857		40.711.489.690
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Nội		14.185.696.216		14.694.273.310
Công ty CP xi măng Sông Đà		25.772.970.641		19.163.938.448
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hoà Bình		10.000.000.000		-
Vay cán bộ công nhân viên		-		5.493.777.932
		7.498.800.000		1.359.500.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<b>2.554.733.480</b>		<b>9.173.089.960</b>
Ngân hàng ngoại thương Hà Nội		374.483.480		748.966.960
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây		1.174.000.000		2.346.000.000
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí - Chi nhánh Nam Định		-		4.000.000.000
Ngân hàng NN và phát triển NT Tây Hà Nội		446.250.000		963.123.000
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí		560.000.000		1.115.000.000
<b>Cộng</b>		<b>60.012.200.337</b>		<b>49.884.579.650</b>
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thuế GTGT còn phải nộp		1.056.422.447		2.026.769.740
Thuế TNDN		2.929.543.119		2.068.450.331
Thuế TNCN		223.209.283		34.490.265
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		188.136.029		47.408.529
Thuế khác		381.538.185		-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

<b>Cộng</b>		<b>4.778.849.063</b>	<b>4.177.118.865</b>
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>			
Văn phòng công ty		6.940.555.470	4.223.901.663
Xí nghiệp 12.4		1.621.254.595	440.435.303
Xí nghiệp 12.5		225.284.730	12.800.000
Ban quản lý dự án Hoà bình		-	212.717.289
Xí nghiệp 12.11		282.615.659	271.706.569
<b>Cộng</b>		<b>9.069.710.454</b>	<b>5.161.560.824</b>
<b>18 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng công ty		45.283.420.725	38.847.401.005
Ban quản lý các dự án khu vực Hoà Bình		2.522.202	2.522.202
Xí nghiệp 12.2		506.821.473	310.805.677
Xí nghiệp kinh doanh VTVT Quảng Ninh		26.313.454	-
Xí nghiệp 12.4		1.131.550.082	866.909.586
Xí nghiệp 12.5		613.129.966	607.169.056
Xí nghiệp 12.11		1.963.022.944	2.076.249.047
<b>Cộng</b>		<b>49.526.780.846</b>	<b>42.711.056.573</b>
<b>19 Phải trả dài hạn nội bộ</b>			
<i>Không có số liệu</i>			
<b>20 Vay và nợ dài hạn</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay dài hạn</b>		<b>8.698.010.907</b>	<b>8.698.010.907</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Tây		8.698.010.907	8.698.010.907
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển NT Tây Hà Nội		669.375.000	669.375.000
Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		748.966.968	748.966.968
Tổng Công ty tài chính CP dầu khí		1.395.497.916	1.395.497.916
<b>Nợ dài hạn</b>		<b>20.696.600.000</b>	<b>23.380.500.000</b>
Tiền CBCNV nộp mua cổ phần của các công ty khác		20.696.600.000	23.380.500.000
<b>Cộng</b>		<b>32.208.450.791</b>	<b>34.892.350.791</b>
<b>21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
<i>Không có số liệu</i>			
<Trang tiếp theo>			

**22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn CP</u>	<u>Vốn khác của CSH</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
<b>Số dư đến 01/01/2009</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>7.761.945.305</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	9.635.305.595
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	7.761.945.305
<b>Số dư đến 31/12/2009</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>9.635.305.595</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	4.292.319.096
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	9.635.305.595
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	-	-	<b>4.292.319.096</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	24.500.000.000	24.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.500.000.000	25.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Địa chỉ: Lô 1, Khu G, Đường Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 5573681 Fax: 043 5573682

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.000.000.000
<b>d. Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận		-
<b>đ. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ cổ phiếu</b>	<b>Số đầu năm cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;d/cp&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	9.206.408.126	7.279.347.007
Quỹ dự phòng tài chính	2.435.893.019	1.971.427.739
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.642.301.145</b>	<b>9.250.774.746</b>

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)



**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**23 Nguồn kinh phí**

*Không có số liệu*

**24 Tài sản thuê ngoài**

*Không có số liệu*

<Trang tiếp theo>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	43.163.243.529	50.468.451.277
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.576.456.048	9.318.178.014
Doanh thu KD bất động sản	-	150.163.636
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	62.470.597.788	31.243.855.207
<b>Cộng</b>	<b>108.210.297.365</b>	<b>91.180.648.134</b>
<b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	37.414.317	-
Hàng bán bị trả lại	9.845.089.745	99.500.000
<b>Cộng</b>	<b>9.882.504.062</b>	<b>99.500.000</b>
<b>27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	43.125.829.212	50.468.451.277
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.576.456.048	9.318.178.014
Doanh thu KD bất động sản	-	150.163.636
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	52.625.508.043	31.144.355.207
<b>Cộng</b>	<b>98.327.793.303</b>	<b>91.081.148.134</b>
<b>28 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	39.148.864.891	45.041.117.985
Giá vốn sản xuất công nghiệp	2.743.222.309	8.667.880.907
Giá vốn KD bất động sản đầu tư	-	73.813.816
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ	49.574.697.706	28.105.159.462
<b>Cộng</b>	<b>91.466.784.906</b>	<b>81.887.972.170</b>
<b>29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.225.924.061	1.320.782.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	935.587.800	2.344.805.449
Lãi đầu tư cổ phiếu	14.006.970.000	2.169.702.863
<b>Cộng</b>	<b>17.168.481.861</b>	<b>5.835.291.265</b>
<b>30 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	4.594.297.971	3.442.542.591
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	51.504.425	11.197.525
<b>Cộng</b>	<b>4.645.802.396</b>	<b>3.453.740.116</b>
<b>31 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Cp thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.329.543.119	4.424.088
Điều chỉnh Cp thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	-

(Thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng Báo cáo tài chính)

<b>Cộng</b>	<b>1.329.543.119</b>	<b>4.424.088</b>
<b>32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> <i>Không phát sinh</i>		
<b>33 Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.990.436.511	25.451.048.627
Chi phí nhân công	9.721.370.147	11.707.266.115
Chi phí máy thi công	2.259.710.322	1.199.500.268
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài, khác	38.752.449.814	23.172.966.999
<b>Cộng</b>	<b>86.723.966.794</b>	<b>61.530.782.009</b>

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***Không phát sinh***3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hanoi). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**4 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

<Trang tiếp theo>

**5 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26,61%	28,17%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73,39%	71,83%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,29%	79,98%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,71%	20,02%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,215	1,250
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,997	1,029
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,029	0,021
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,72%	1,53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,37%	1,53%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,57%	0,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,20%	0,40%

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Hào

Đỗ Dũng